

3. TH XÃ MÓNG CÁI

I. B NG GIÁ T

A. T T I Ô TH

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
1	PH NG TR N PHÚ	
1	ng i L Hòa Bình: T c a kh u B c Luân n giáp ng Hùng V ng	
1.1	Ô t v trí góc	16,500,000
1.2	Ô t v trí vuông	15,400,000
1.3	Ô t nhà ng	14,300,000
2	ng Tr n Phú: T ngã ba B u i n n i L Hòa Bình	
2.1	Ô t v trí góc	21,400,000
2.2	Ô t v trí vuông	20,300,000
2.3	Ô t nhà ng	18,100,000
3	ng Hùng V ng: T B u i n n i L Hòa Bình	
3.1	Ô t v trí góc	18,000,000
3.2	Ô t v trí vuông	16,500,000
3.3	Ô t nhà ng	15,000,000
4	ng Trì u D ng	
4.1	Giáp ph Th ng M i n giáp Ph V n Ninh	
4.1.	Ô t v trí góc	14,500,000
4.1.	Ô t v trí vuông	13,300,000
4.1.	Ô t nhà ng	12,100,000
4.2	Giáp ph Th ng M i n n Biên phòng s 7	
4.2.	Ô t v trí góc	10,600,000
4.2.	Ô t v trí vuông	9,600,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
4.2.	Ô t nhà ng	8,800,000
4.3	Giáp V n Ninh n i l Hoà Bình	
4.3.	Ô t v trí góc	10,600,000
4.3.	Ô t v trí vuông	9,600,000
4.3.	Ô t nhà ng	8,800,000
5	Ph oàn K t: T n Biên phòng s 7 n i L Hoà Bình	
5.1	Ô t v trí góc	9,600,000
5.2	Ô t v trí vuông	8,800,000
5.3	Ô t nhà ng	8,000,000
6	Ph Xuân Di u: T ng Tri u D ng n ph Hoàng Qu c Vi t	
6.1	Ô t v trí góc	7,200,000
6.2	Ô t v trí vuông	6,600,000
6.3	Ô t nhà ng	6,000,000
7	Ph Lê H ng Phong: T ng Tri u D ng n ph Hoàng Qu c Vi t	
7.1	Ô t v trí góc	7,200,000
7.2	Ô t v trí vuông	6,600,000
7.3	Ô t nhà ng	6,000,000
8	Ph Ngô Gia T : T ph Lò Bát n ph Hoàng Qu c Vi t	
8.1	Ô t v trí góc	7,200,000
8.2	Ô t v trí vuông	6,600,000
8.3	Ô t nhà ng	6,000,000
9	Ph Lò Bát: T ph Th ng M i n ng Tri u D ng	
9.1	Ô t v trí góc	6,600,000
9.2	Ô t v trí vuông	6,000,000
9.3	Ô t nhà ng	5,500,000
10	Ph ông trì	

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
10.1	T giáp Ph Th ng L i n ng ào Phúc L c	
10.1	Ô t v trí góc	7,200,000
10.1	Ô t v trí vuông	6,600,000
10.1	Ô t nhà ng	6,000,000
10.2	T ào Phúc L c n i L Hoà Bình	
10.2	Ô t v trí góc	7,200,000
10.2	Ô t v trí vuông li n k ô t góc bảm L Hoà bình	9,000,000
10.2	Ô t nhà ng	6,000,000
10.2	V trí các ô t vuông o n t ph ào Phúc L c n i L Hoà Bình	6,600,000
11	Ph Lê V n Tám: T ng H u Ngh n giáp ph Ngô Gia T	
11.1	Ô t v trí góc	7,200,000
11.2	Ô t v trí vuông	6,600,000
11.3	Ô t nhà ng	6,000,000
12	Ph Th ng L i: T ng Tr n Phú n ng Tri u Đ ng	
12.1	Ô t v trí góc	9,600,000
12.2	Ô t v trí vuông	8,800,000
12.3	Ô t nhà ng	8,000,000
13	Ph Phan ình Phùng: T ph ông Tr i n ng Vân n	
13.1	Ô t v trí góc	5,500,000
13.2	Ô t v trí vuông	5,000,000
13.3	Ô t nhà ng	4,600,000
14	Ph V n Ninh	
14.1	T ng Hùng V ng n ng Tri u Đ ng	
14.1	Ô t v trí góc	5,500,000
14.1	Ô t v trí vuông	5,000,000
14.1	Ô t nhà ng	4,600,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
14.2	T ng Tri u D ng n ng V n Tr u	
14.2	Ô t v trí góc	8,000,000
14.2	Ô t v trí vuông	7,200,000
14.2	Ô t nhà ng	6,600,000
15	Ph V nh An: T ng ông Trì n ng Tri u D ng	
15.1	Ô t v trí góc	5,000,000
15.2	Ô t v trí vuông	4,600,000
15.3	Ô t nhà ng	4,200,000
16	ng Vân n	
16.1	T tr c c a Công an PCCC n ng Tr n Phú	
16.1	Ô t v trí góc	15,600,000
16.1	Ô t v trí vuông	14,300,000
16.1	Ô t nhà ng	13,000,000
16.2	T giáp ng Tr n phú n giáp ng ào Phúc L c	
16.2	Ô t v trí góc	10,600,000
16.2	Ô t v trí vuông	9,600,000
16.2	Ô t nhà ng	8,800,000
16.3	T giáp ng ào Phúc L c n ng Nguyễn V n Tr i	
16.3	Ô t v trí góc	6,000,000
16.3	Ô t v trí vuông	5,500,000
16.3	Ô t nhà ng	5,000,000
16.4	T ng Nguyễn V n Tr i n i L Hòa Bình .	
16.4	Ô t v trí góc	8,000,000
16.4	Ô t v trí vuông li n k ô t góc bảm L Hòa bình	10,000,000
16.4	Ô t nhà ng	8,800,000
17	Ph Th ng M i: T ng Vân n n i L Hòa Bình	

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
17.1	Ô t v trí góc	9,600,000
17.2	Ô t v trí vuông	8,800,000
17.3	Ô t nhà ng	8,000,000
18	ng V n Tr u	
18.1	T ng Tr n Phú n ng ào Phúc L c	
18.1	Ô t v trí góc	10,800,000
18.1	Ô t v trí vuông	9,900,000
18.2	Ô t nhà ng	9,000,000
18.2	T ng ào Phúc L c n giáp ông Trì	
18.2	Ô t v trí góc	8,000,000
18.2	Ô t v trí vuông	7,200,000
18.2	Ô t nhà ng	6,600,000
19	ng Nguy n V n Tr i: T ng Hùng V ng n ng Trì u D ng	
19.1	Ô t v trí góc	10,600,000
19.2	Ô t v trí vuông	9,600,000
19.3	Ô t nhà ng	8,800,000
20	ng ào Phúc L c: T ng Hùng V ng n ph V n Tr u	
20.1	Ô t v trí góc	10,600,000
20.2	Ô t v trí vuông	9,600,000
20.3	Ô t nhà ng	8,800,000
21	Ph Hoàng Qu c Vi t: T ph Th ng M i n ph oàn K t	
21.1	Ô t v trí góc	9,600,000
21.	Ô t v trí vuông	8,800,000
21.3	Ô t nhà ng	8,000,000
21.2	T giáp Tr n Phú n ph Th ng M i	
21.2	Ô t v trí góc	12,000,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
21.2	Ô t v trí vuông	11,000,000
21.2	Ô t nhà ng	10,000,000
22	ng H u Ngh : T c a kh u Ka Long n c a kh u B c Luân	
22.1	Ô t v trí góc	10,800,000
22.2	Ô t v trí vuông	9,900,000
22.3	Ô t nhà ng	9,000,000
23	Ph Lê th H ng G m: T ng Tr n Phú n ph V n Ninh	9,000,000
24	Khu tr ng Chu v n An lô ã quy ho ch	
24.1	Lô 1 Chu v n An d y tám ng 14 mét	
24.1	Ô t v trí góc	8,000,000
24.1	Ô t v trí vuông	7,200,000
24.1	Ô t nhà ng	6,600,000
24.2	t c a các khu còn l i thu c lô1 lô 2 và lô 3 khu tr ng Chu V n An	
24.2	Ô t v trí góc	4,600,000
24.2	Ô t v trí vuông	4,000,000
24.2	Ô t nhà ng	3,500,000
25	t c a các khu còn l i giáp ph ng H i Hoà	3,000,000
26	Ngõ 01 và 02 ào Phúc L c	4,600,000
27	ng tr c tr ng Chu V n An	
27.1	Ô t v trí góc	10,000,000
27.2	Ô t v trí vuông	9,000,000
27.3	Ô t nhà ng	8,000,000
II	PH NG HOÀ L C	
1	ng i L Hoà Bình: T giáp ng Hùng V ng n chân c u Hòa Bình	
1	Ô t v trí góc	13,000,000
1.1	Ô t v trí vuông	12,000,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
1.2	Ô t nhà ng	11,000,000
2	ng Hùng V ng: T B u i n n i L Hòa Bình	
2.1	Ô t v trí góc	18,000,000
2.2	Ô t v trí vuông	16,500,000
2.3	Ô t nhà ng	15,000,000
3	ng H u Ngh	
3.1	T g m c u Ka Long n c u Hòa Bình	
3.1.	Ô t v trí góc	7,200,000
3.1.	Ô t v trí vuông	6,600,000
3.1.	Ô t nhà ng	6,000,000
3.2	T C u Hoà Bình n C ng Th Xuân	
3.2.	Ô t v trí góc	5,500,000
3.2.	Ô t v trí vuông	5,000,000
3.2.	Ô t nhà ng	4,500,000
3.3	T giáp C ng Th Xuân n b ng tin b n phà	
3.3.	Ô t v trí góc	3,600,000
3.3.	Ô t v trí vuông	3,300,000
3.3.	Ô t nhà ng	3,000,000
4	ng H Xuân H ng: T ng Nguy n Du n ng H u Ngh	
4.1	Ô t v trí góc	18,000,000
4.2	Ô t v trí vuông	16,500,000
4.3	Ô t nhà ng	15,000,000
5	ng Nguy n Du	
5.1	T B u i n n giáp Chu V n An	
5.1.	Ô t v trí góc	9,600,000
5.1.	Ô t v trí vuông	8,800,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
5.1.	Ô t nhà ng	8,000,000
5.2	T Chu V n An n Lý T Tr ng	
5.2.	Ô t v trí góc	8,000,000
5.2.	Ô t v trí vuông	7,200,000
5.2.	Ô t nhà ng	6,400,000
5.3	T Lý T Tr ng n chân c u Hoà Bình	
5.3.	Ô t v trí góc	4,300,000
5.3.	Ô t v trí vuông	4,000,000
5.3.	Ô t nhà ng	3,600,000
5.4	T chân c u Hoà Bình n giáp ng Th Xuân	
5.4.	Ô t v trí góc	3,600,000
5.4.	Ô t v trí vuông	3,300,000
5.4.	Ô t nhà ng	3,000,000
6	ng Lý T Tr ng: T ng H u Ngh n ng Hùng V ng	
6.1	Ô t v trí góc	7,200,000
6.2	Ô t v trí vuông	6,600,000
6.3	Ô t nhà ng	6,000,000
7	Ph Võ Th Sáu: T ng H Xuân H ng n Chu V n An	
7.1	Ô t v trí góc	4,300,000
7.2	Ô t v trí vuông	4,000,000
7.3	Ô t nhà ng	3,600,000
8	Ph Chu V n An: T ng H u Ngh n ph ào Phúc L c	
8.1	Ô t v trí góc	5,000,000
8.2	Ô t v trí vuông	4,600,000
8.3	Ô t nhà ng	4,200,000
9	Ph Hoà L c: T ng H u Ngh n ng Hùng V ng - Giáp Th i	

STT	TÊN CÁC Ô N	NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
9.1	Ô t v trí góc		4,300,000
9.2	Ô t v trí vuông		4,000,000
9.3	Ô t nhà ng		3,600,000
10	Ph Th ng Nh t: T	ng Lý T Tr ng n ph Chu V n An	
10.1	Ô t v trí góc		5,000,000
10.2	Ô t v trí vuông		4,600,000
10.3	Ô t nhà ng		4,200,000
11	Ph Kim ng: T	ng Hùng V ng n giáp i L Hòa Bình	
11.1	Ô t v trí góc		6,500,000
11.2	Ô t v trí vuông		6,000,000
11.3	Ô t nhà ng		5,500,000
12	Ph Tr n Qu c To n: T	ng Lý T Tr ng n giáp i L Hòa Bình	
12.1	Ô t v trí góc		6,500,000
12.2	Ô t v trí vuông		6,000,000
12.3	Ô t nhà ng		5,500,000
13	ng ào Phúc L c: T	giáp th i n giáp i ng Hùng V ng	
13.1	Ô t v trí góc		4,300,000
13.2	Ô t v trí vuông		4,000,000
13.3	Ô t nhà ng		3,600,000
14	Ph Dân Sinh: T	nhà tr Hoa Mai n ng H u Ngh	
14.1	Ô t v trí góc		4,300,000
14.2	Ô t v trí vuông		4,000,000
14.3	Ô t nhà ng		3,600,000
15	Ph Dân Ch : T	nhà tr Hoa Mai n ng H u Ngh	
15.1	Ô t v trí góc		4,300,000
15.2	Ô t v trí vuông		4,000,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
15.3	Ô t nhà ng	3,600,000
16	Ph Dân Tì n: T ng H u Ngh n ng Nguy n Du	
16.1	Ô t v trí góc	3,400,000
16.2	Ô t v trí vuông	3,100,000
16.3	Ô t nhà ng	2,800,000
17	Ph Phan B i Châu: T ph Th Xuân n ng H u Ngh	
17.1	Ô t v trí góc	3,400,000
17.2	Ô t v trí vuông	3,100,000
17.3	Ô t nhà ng	2,800,000
18	Ph Hoàng V n Th : T ng H u Ngh n ng Nguy n Du	
18.1	Ô t v trí góc	3,400,000
18.2	Ô t v trí vuông	3,100,000
18.3	Ô t nhà ng	2,800,000
19	Ph Lê Quý ôn: T ng H u Ngh n ng Nguy n Du	
19.1	Ô t v trí góc	3,400,000
19.2	Ô t v trí vuông	3,100,000
19.3	Ô t nhà ng	2,800,000
20	Ph Th Xuân: T ng H u Ngh n ng Nguy n Du	
20.1	Ô t v trí góc	4,300,000
20.2	Ô t v trí vuông	4,000,000
20.3	Ô t nhà ng	3,600,000
21	Ph Phan Chu Trinh: T ng H u Ngh n ng Nguy n Du	
21.1	Ô t v trí góc	3,400,000
21.2	Ô t v trí vuông	3,100,000
21.3	Ô t nhà ng	2,800,000
22	Ph Kim Liên: T giáp ng Nguy n Du n giáp ph Lê Quý ôn	

STT	TÊN CÁC Ô N	NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
22.1	Ô t v trí góc		3,400,000
22.2	Ô t v trí vuông		3,100,000
22.3	Ô t nhà ng		2,800,000
23	Ph Tr n Khánh D	: T giáp ng Hoàng V n Th n giáp ng Nguy n Du	
23.1	Ô t v trí góc		3,400,000
23.2	Ô t v trí vuông		3,100,000
23.3	Ô t nhà ng		2,800,000
24	Ph Lê L i:	T giáp ph Lê L i n ph Dân Ti n	
24.1	Ô t v trí góc		3,400,000
24.2	Ô t v trí vuông		3,100,000
24.3	Ô t nhà ng		2,800,000
25	Ph G c Kh và các	ng m i ch a có tên thu c khu Th Xuân giáp ph Phan B i Châu	
25.1	Ô t v trí góc		2,700,000
25.2	Ô t v trí vuông		2,500,000
25.3	Ô t nhà ng		2,200,000
26	Các khu v c còn l i	ở khu Th xuân	1,800,000
27	Ph Thảng Tám:	T ph Dân Ti n n nhà ông Kim Toán (Ô 120 lô 5)	
27.1	Ô t v trí góc		2,700,000
27.2	Ô t v trí vuông		2,500,000
27.3	Ô t nhà ng		2,300,000
28	ng Nguy n Du:	T ph Th Xuân n giáp ng H u Ngh	
28.1	Ô t v trí góc		2,700,000
28.2	Ô t v trí vuông		2,500,000
28.3	Ô t nhà ng		2,300,000
III	PH NG KA LONG		
1	Ph Sông Mang:	T giáp ng Tu T nh n h t lô 21 Ka Long	

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
1.1	Ô t v trí góc	3,400,000
1.2	Ô t v trí vuông	3,100,000
1.3	Ô t nhà ng	2,800,000
2	Ph Thi u Phong: T ph Sông mang n ph 5 - 8	
2.1	Ô t v trí góc	3,400,000
2.2	Ô t v trí vuông	3,100,000
2.3	Ô t nhà ng	2,800,000
3	Ph L ng Th Vinh	
3	T ng Hùng V ng n ph 5 - 8	
3.1	Ô t v trí góc	5,500,000
3.2	Ô t v trí vuông	5,000,000
3.3	Ô t nhà ng	4,500,000
3.2	T ph Sông Mang n 5-8	
3.2.	Ô t v trí góc	3,400,000
3.2.	Ô t v trí vuông	3,100,000
3.2.	Ô t nhà ng	2,800,000
4	Ph Quang Trung: T ng Y t Kiều n ng Hùng V ng	
4.1	Ô t v trí góc	5,500,000
4.2	Ô t v trí vuông	5,000,000
4.3	Ô t nhà ng	4,500,000
5	Ph Nguy n Trãi: T ng Hùng V ng n ng M c nh Chi	
5.1	Ô t v trí góc	4,300,000
5.2	Ô t v trí vuông	4,000,000
5.3	Ô t nhà ng	3,600,000
6	Ph B V n àn: T giáp ng Nguy n V n C n ng M c nh Chi	
6.1	Ô t v trí góc	4,300,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
6.2	Ô t v trí vuông	4,000,000
6.3	Ô t nhà ng	3,600,000
7	Ph Phan ình Giót: T ng Hùng V ng n ng Nguy n B nh Khiêm	
7.1	Ô t v trí góc	4,300,000
7.2	Ô t v trí vuông	4,000,000
7.3	Ô t nhà ng	3,600,000
8	Ph Long Xuyên: T giáp ng Hùng V ng n ng M c nh Chi	
8.1	Ô t v trí góc	4,300,000
8.2	Ô t v trí vuông	4,000,000
8.3	Ô t nhà ng	3,600,000
9	Ph M c nh Chi	
9.1	T c ng công ty H ng v n n giáp ph Lê H u Trác	
9.1.	Ô t v trí góc	4,300,000
9.1.	Ô t v trí vuông	4,000,000
9.1.	Ô t nhà ng	3,600,000
9.2	T ph Lê H u Trác n giáp ph Châu c	
9.2.	Ô t v trí góc	3,400,000
9.2.	Ô t v trí vuông	3,100,000
9.2.	Ô t nhà ng	2,800,000
9.3	ng bê tông ch a tên thu c lô 27, lô 28 b c Ka Long phía b c ng M c nh Chi	
9.3.	Ô t v trí góc	3,400,000
9.3.	Ô t v trí vuông	3,100,000
9.3.	Ô t nhà ng	2,800,000
10	Ph Ph m H ng Thái: T giáp ng B V n àn n giáp ph Phan ình Giót	
10.1	Ô t v trí góc	3,400,000
10.2	Ô t v trí vuông	3,100,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
10.3	Ô t nhà ng	2,800,000
11	Ph Tô V nh Di n: T ng Nguy n V n Tr i n giáp ng Lê H u Trác	
11.1	Ô t v trí góc	3,400,000
11.2	Ô t v trí vuông	3,100,000
11.3	Ô t nhà ng	2,800,000
12	ng Nguy n V n C	
12.1	T tr ng THPT Tr n Phú n giáp ph Châu c	
12.1	Ô t v trí góc	4,300,000
12.1	Ô t v trí vuông	4,000,000
12.1	Ô t nhà ng	3,600,000
12.2	Các khu v c còn l i	
12.2	Ô t v trí góc	3,400,000
12.2	Ô t v trí vuông	3,100,000
12.2	Ô t nhà ng	2,800,000
13	Ph Tô Hi u: T giáp ng Tu T nh n ng Ph m Ng Lão	
13.1	Ô t v trí góc	4,300,000
13.2	Ô t v trí vuông	4,000,000
13.3	Ô t nhà ng	3,600,000
14	Ph 5/ 8: T giáp ng Tu T nh n ng Ph m Ng Lão	
14.1	Ô t v trí góc	4,300,000
14.2	Ô t v trí vuông	4,000,000
14.3	Ô t nhà ng	3,600,000
15	ng Nguy n B nh Khiêm	
15.1	T c ng công ty H ng v n n giáp ph B V n àn	
15.1	Ô t v trí góc	4,600,000
15.1	Ô t v trí vuông	4,200,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
15.1	Ô t nhà ng	3,800,000
15.2	T giáp ph B V n àn n ph Chân c	
15.2	Ô t v trí góc	3,400,000
15.2	Ô t v trí vuông	3,100,000
15.2	Ô t nhà ng	2,800,000
15.3	Các khu v c còn l i	
15.3	Ô t v trí góc	2,700,000
15.3	Ô t v trí vuông	2,500,000
15.3	Ô t nhà ng	2,300,000
16	ng Tu T nh	
16.1	Giáp ng Hùng V ng n ài Li t s	
16.1	Ô t v trí góc	7,200,000
16.1	Ô t v trí vuông	6,600,000
16.1	Ô t nhà ng	6,000,000
16.2	Giáp Cty L i Lai n giáp kênh Tràng Vinh.	
16.2	Ô t v trí góc	6,000,000
16.2	Ô t v trí vuông	5,500,000
16.2	Ô t nhà ng	5,000,000
16.3	Giáp kênh Tràng Vinh n giáp ng Hòa bình.	
16.3	Ô t v trí góc	4,800,000
16.3	Ô t v trí vuông	4,400,000
16.3	Ô t nhà ng	4,000,000
17	Giáp ng Hòa Bình n ng 5 b n phà c	
17.1	Ô t v trí góc	3,600,000
17.2	Ô t v trí vuông	3,300,000
17.3	Ô t nhà ng	3,000,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
18	t phía ông sau dãy bảm ng Tu T nh t giáp L i Lai n c u Hoà Bình	
18.1	Cách ng Tu T nh trên 20m n 50m ã có h t ng (Tính t ch gi i xây d ng)	
18.1	Ô t v trí góc	4,800,000
18.1	Ô t v trí vuông	4,400,000
18.1	Ô t nhà ng	4,000,000
18.2	Cách ng Tu T nh trên 50mét (Tính t ch gi i xây d ng)	2,800,000
19	Khu t sau d y bảm ng Tu T nh v phía ông t giáp c u Hoà Bình n Cty c ph n XNK-DV Qu ng	1,500,000
20	ng Hùng V ng: T c u Ka Long n UBND ph ng	
20.1	Ô t v trí góc	13,000,000
20.2	Ô t v trí vuông	12,000,000
20.3	Ô t nhà ng	11,000,000
21	Ph Nguy n V n Tr i: T giáp ng Nguy n V n C n ph M c nh Chi	
21.1	Ô t v trí góc	2,700,000
21.2	Ô t v trí vuông	2,500,000
21.3	Ô t nhà ng	2,300,000
22	Ph Lê H u Trác: T H t Ki m Lâm n giáp ng M c nh Chi	
22.1	Ô t v trí góc	5,500,000
22.2	Ô t v trí vuông	5,000,000
22.3	Ô t nhà ng	4,500,000
23	Ph Hà Tiên: T ng Hùng V ng n ng M c nh Chi	
23.1	Ô t v trí góc	4,300,000
23.2	Ô t v trí vuông	4,000,000
23.3	Ô t nhà ng	3,600,000
24	Ph Châu c: T ng Hùng V ng n ng M c nh Chi	
24.1	Ô t v trí góc	4,300,000
24.2	Ô t v trí vuông	4,000,000

STT	TÊN CÁC CÔNG TRÌNH PHÂN KHU DÂN C	MỨC GIÁ (/M2)
24.3	Ô tô nhà ng	3,600,000
25	ng Y tế Kiều: T giáp ng Tu T nh n ng Ph m Ng Lão	
25.1	Ô tô v trí góc	4,300,000
25.2	Ô tô v trí vuông	4,000,000
25.3	Ô tô nhà ng	3,600,000
26	Các khu v c còn l i sau d y bảm QL 18.	
26.1	Phía B c QL 18A ã có h t ng , ch a có tên ng	
26.1	Ô tô v trí góc	2,700,000
26.1	Ô tô v trí vuông	2,500,000
26.1	Ô tô nhà ng	2,300,000
26.2	Phía Nam QL 18A g m c t 2 khu 1	
26.2	Ô tô cách QL t trên 20 m n 50m (Tính t ch gi i xây d ng)	1,800,000
26.2	Ô tô cách QL t trên 50 m n 100 m	1,500,000
26.2	Ô tô cách QL trên 100 mét.	1,300,000
27	T ngã 5 Ninh d ng n b n phà c (Bảm ng Bê tông)	1,800,000
28	T giáp ng Tu T nh n nhà máy d t Hoàn C u (Bảm ng bê tông)	2,500,000
29	t c a các khu v c còn l i c a t 4 khu 2	1,000,000
30	t các khu v c còn l i c a t 3 khu 2	800,000
31	Khu v c phía tây nhà máy n c , thu c l 29 B c Ka Long.	
31.1	Ô tô v trí góc	3,400,000
31.2	Ô tô v trí vuông	3,100,000
31.3	Ô tô nhà ng	2,800,000
33	Ph Ph m Ng Lão	
33.1	Ô tô v trí góc	5,500,000
33.2	Ô tô v trí vuông	5,000,000
IV	PH NG NINH D NG	

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
1	ng Tu T nh: Giáp ng Hòa Bình n ngã 5	
1.1	Ô t v trí góc	4,200,000
1.2	Ô t v trí vuông	3,800,000
1.3	Ô t nhà ng	3,500,000
1.2	T nhà Ô Ph ng n giáp kênh Tràng Vinh	
1.2.	Ô t v trí góc	6,000,000
1.2.	Ô t v trí vuông	5,500,000
1.2.	Ô t nhà ng	5,000,000
1.3	T kênh Tràng Vinh n giáp ng Hòa Bình	
1.3.	Ô t v trí góc	4,800,000
1.3.	Ô t v trí vuông	4,400,000
1.3.	Ô t nhà ng	4,000,000
2	ng i L Hòa Bình	
2.1	T chân c u Hoà Bình n h t ài truy n hình qu c gia	
2.1.	Ô t v trí góc	5,000,000
2.1.	Ô t v trí vuông	4,600,000
2.1.	Ô t nhà ng	4,200,000
2.2	T giáp ài truy n hình qu c gia n giáp QL 18A	
2.2.	Ô t v trí góc	4,000,000
2.2.	Ô t v trí vuông	3,800,000
2.2.	Ô t nhà ng	3,400,000
3	T sau nhà ông Thành khu th ng n sau nhà bà Tuy t tám ng i ph ng H i yên	600,000
4	ng t sau Đ u Khang n i công nhân c khu th ng	1,200,000
5	T ngã 5 Ninh đ ng n ngã 3 r cái l m tám ng nh a i H i yên	
5.1	Ô t v trí góc	1,100,000
5.2	Ô t v trí vuông	1,000,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
5.3	Ô t nhà ng	900,000
6	T ngã 3 r Cái l m n giáp khu 6 H i yên (Bám ng nh a)	
6.1	T ngã 3 r Cái l m n n nhà Bà Ho khu H ng K	420,000
6.2	T sau nhà ch Ho n giáp khu 6 H i Yên	310,000
7	T sau nhà ông Ph ng khu th ng n c ng c a ông Tam khu th ng	1,300,000
8	T nhà ông H khu th ng (Giáp m ng Tràng vinh) n nhà ông Sinh r	1,300,000
9	t t i công nhân c n giáp i l nam truy n hình	1,000,000
10	Các h còn l i khu th ng và khu trung	310,000
11	Khu h ng phong	
11.1	T giáp c ng c a ông Tam n h t nhà ông Mãn	1,300,000
11.2	Các h b c i l Hoà bình không bám m t ng	1,300,000
11.3	Các h bám m t ng vào qua XN g ch	1,300,000
11.4	Các h t sau XN g ch ên giáp ng nh a H i yên	310,000
11.5	ng t c u á n sau nhà ông Tr	1,300,000
11.6	t t nhà bà L ên giáp ng nh a H i yên	1,300,000
11.7	T nhà ông Thi t ph ng n h t nhà ông H i l i n m ng Tràng Vinh.	1,000,000
11.8	Các h phía nam i l Hoà bình, ông m ng tràng vinh sau Ô H i	600,000
11.9	Các h còn l i khu H ng phong	500,000
12	Khu h ng k	
12.1	T c ng c a ông Nam n h t nhà ông Thu	420,000
12.2	T sau nhà Ô Xá n h t nhà Ô bám ng m ng tràng vinh	420,000
12.3	T c ng tr m y t n h t nhà Ô áng	500,000
12.4	Các h còn l i	310,000
13	Khu h	
13.1	T ngã 5 Ninh d ng n h t ch Ninh d ng (bám ng nh a)	2,200,000
13.2	T ngã 5 n h t nhà ông Liên b n phà	1,800,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
13.3	T sau b n phà n h t t p th XN sành c	700,000
13.4	T sau t p th XN sành c n nhà v n hoá khu	600,000
13.5	T sau nhà v n hoá n sau nhà ông Long	1,000,000
13.6	T sau nhà bà B y n sau nhà bà Thúy	500,000
13.7	T sau nhà bà Vân n giáp khu h ng k (bám ng bê tông)	1,000,000
13.8	Các h còn l i	310,000
14	Khu Thác Hàn	
14.1	T giáp ch Ninh đ ng n c u voi (Bám ng nh a)	1,500,000
14.2	T sau nhà ông Thanh n c ng thác hàn	700,000
14.3	T sau nhà ông Kiên n h t nhà ông Quy n	500,000
14.4	T nhà bà Thoi n h t nhà ông S n (Bám ng m ng tràng vnh)	420,000
14.5	t bám ng vào c ng Cty ông b c	800,000
14.6	t các h còn l i	250,000
15	Khu Hoà Bình	
15.1	T sau nhà ông Thu n h t nhà ông B n	250,000
15.2	T sau nhà v n hoá n giáp ng nh a H i yên(ng i v nh v)	200,000
15.3	t các h còn l i	150,000
16	Khu H ng Hà (ng Hùng V ng)	
16.1	Các h bám QL 18 T giáp Ka long n giáp H i yên	
16.1	Ô t v trí góc	9,500,000
16.1	Ô t v trí vuông	8,500,000
16.1	Ô d t nhà ng	7,500,000
16.2	t các h còn l i phía sau QL 18 ã quy ho ch	
16.2	Ô t v trí góc	3,500,000
16.2	Ô t v trí vuông	3,200,000
16.2	t nhà ng	3,000,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
17	B sung d ỹ B lô qui ho ch ng 5 (Sau d ỹ b ỹ m t ng Tu T nh)	
17.1	Ô t v trí góc	2,600,000
17.2	Ô t v trí vu ỹng	2,100,000
17.3	Ô d t nhà ng	1,900,000
18	D ỹ 3A và khu qui ho ch Nam ài truy n hình d ỹ 2 lô B	
18.1	Ô t v trí góc	4,000,000
18.2	Ô t v trí vu ỹng	3,600,000
18.3	Ô d t nhà ng	3,200,000
V	PH NG TR ỹ C	
1	T ng 3 r B ỹnh ng c n ng r ỹ ch ỹa Linh kh ỹnh (b ỹm ng Qu c l)	800,000
2	T gi ỹp ch ỹa Linh kh ỹnh n h t nhà Ô Khoa (B ỹm ng QL)	1,500,000
3	T gi ỹp nhà Ô Khoa n ng r b u i n Tr ỹ c (B ỹm QL)	2,800,000
4	T gi ỹp b u i n Tr ỹ c n h t nhà th Tr ỹ c (B ỹm QL)	3,200,000
5	T gi ỹp nhà th Tr ỹ c n Sa v (B ỹm QL)	2,800,000
6	T gi ỹp nhà Ô Khoa n gi ỹp bi n (B ỹm ng nh ỹnh s 1)	1,500,000
7	T nhà bà Nhung n gi ỹp bi n (B ỹm ng nh ỹnh s 2)	2,800,000
8	T nhà Ô Ti p (Nam th) n h t nhà Ô To ỹn (Nam th) (ng ven bi n)	1,500,000
9	T nhà Ô B ỹnh n gi ỹp bi n (B ỹm ng nh ỹnh s 3)	1,500,000
10	T gi ỹp b u i n Tr ỹ c n gi ỹp bi n (B ỹm ng nh ỹnh s 4)	4,000,000
11	T nhà Ô Ph ng (ỹng th nh) n h t nhà Ô D ng. (B ỹm ng vào ài Ls)	800,000
12	T gi ỹp nhà bà Thu (Nam th) n gi ỹp B ỹnh ng c (ng li ỹn x ỹ)	600,000
13	T gi ỹp nhà Ô Trung (Nam th) n gi ỹp ình Tr ỹ c (B ỹm ng nh ỹ a)	800,000
14	T gi ỹp nhà Ô c n h t tr m x ỹ ph ng	250,000
15	t c ỹc h c ỹn l i phía t ỹ b c sau d y b ỹm QL	250,000
16	t c ỹc h c ỹn l i phía ỹng nam sau d y b ỹm QL	1,200,000
VI	PH NG H I Y ỹN (MI N N ỹI)	

STT	TÊN CÁC CÔNG TRÌNH PHÂN KHU DÂN C	MỨC GIÁ (/M2)
1	Tường rào phân lô khu dân cư	310,000
2	Tường rào phân lô khu dân cư (Bám QL)	
2.1	Ô tô vị trí góc	7,500,000
2.2	Ô tô vị trí vuông	7,000,000
2.3	Ô tô vị trí nhà	6,500,000
3	Tường rào phân lô khu dân cư Bám giáp QL 18	5,000,000
4	Tường rào phân lô khu dân cư vào Bám QL (Bám Qu c l)	4,500,000
5	Tường rào phân lô khu dân cư vào Bám QL (Bám QL)	3,000,000
6	Tường rào phân lô khu dân cư giáp xã	2,000,000
7	Tường rào phân lô khu dân cư (Kênh Tràng Vinh)	1,500,000
8	Tường rào phân lô khu dân cư (kênh Tràng Vinh) giáp kênh N10	800,000
9	Tường rào phân lô khu dân cư giáp phân lô	600,000
10	Tường rào phân lô khu dân cư và khu vực chung (khu 5 và 7)	400,000
11	Tường rào phân lô khu dân cư giáp phân lô (khu 5)	400,000
12	Các khu còn lại khu 7	250,000
13	Các khu còn lại khu 5	150,000
14	Tường rào phân lô khu dân cư vào Bám QL km7	
14.1	Tường rào phân lô khu dân cư vào Bám QL theo trục đường chính	600,000
14.2	Tường rào phân lô khu dân cư vào Bám QL trên 500m giáp phân lô	500,000
15	Tường rào phân lô khu dân cư còn lại khu 3 và 4	150,000
16	Tường rào phân lô khu dân cư (Bám QL)	1,500,000
17	Tường rào phân lô khu dân cư vào phân lô (Bám QL)	5,500,000
18	Tường rào phân lô khu dân cư a khu 2 trong khu CN H i Yên	250,000
19	Tường rào phân lô khu dân cư sau dây Bám QL ở qui hoạch vào Bám QL	
19.1	Ô tô vị trí góc	3,000,000
19.2	Ô tô vị trí vuông	2,500,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
19.3	Ô t nhà ng	2,000,000
20	Các h bám tr c ng t t QL18 vào 200m khu 2	300,000
21	t các h còn l i khu1; khu 6; các h còn l i khu 2 ngoài khu CN H i Yên	150,000
VII	PH NG H I HOÀ (MI N NÚI)	
1	V trí ô t góc nhà ông Nam ng i Trà C và ng i n Biên phòng s 5	8,000,000
2	T nhà bà D ng khu 8 n Công ty Qu c t (Bám QL)	6,000,000
3	T giáp Công ty Qu c t n tr m x ng ph ng H i Hòa (Bám QL)	6,000,000
4	T giáp tr m x ng H i Hoà n c u Bà Mai (Bám QL)	5,000,000
5	T c u Bà Mai n i đi n i m B u i n thôn 12 H i Xuân (Bám QL)	3,500,000
6	T i đi n B u i n thôn 12 H i Xuân n b n ò (Bám QL)	2,000,000
7	T B u i n v n hóa khu 8 xã n ng r tr m A50	4,500,000
8	T sau ng r A50 n nhà ông Li ng khu 4	4,500,000
9	T sau ngã t ông Li ng n giáp c ng khu 6	
9.1	T giáp nhà ông Li ng khu 4 n h t nhà ông Vi Biên Phòng	1,800,000
9.2	- T nhà ông Vi Biên Phòng n c ng khu 6	1,500,000
10	T sau c ng thôn 6 n m c biên gi i s (13713)	500,000
11	T giáp nhà ông C khu 4 n tr ng ti u h c khu C khu 5	1,800,000
12	T giáp tr ng ti u h c khu 5 n tr m liên ngành c	800,000
13	T c u trần L c L m n ngã ba liên ngành c	500,000
14	T tr m liên ngành c n ng r khu 7	800,000
15	T ng r khu 7 n ng r vào tr ng THCS ph ng	800,000
16	T giáp ng r tr ng THCS ph ng n ngã ba Gi ng Gu c	800,000
17	T sau Cty Quang Phát n giáp c ng khu 1 qui ho ch có h t ng	
17.1	Ô t v trí góc	2,500,000
17.2	Ô t v trí vuông	2,000,000
17.3	Ô t nhà ng	1,500,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
18	T ng nh a H i Hòa tr c chính n tr ng THCS ph ng	1,000,000
19	T giáp ng nh a tr c chính c a ph ng n nhà bà Ty khu 2	600,000
20	T sau c ng khu 1 n tr ng ti u h c khu A	1,500,000
21	T sau nhà ông L c khu 6 n nhà ông Du khu 5	500,000
22	T giáp khu Công nghi p H i Hòa n nhà ông Gi ng khu 3	800,000
23	T giáp nhà ông Gi ng khu 3 n nhà ông Ti n Hu nh khu 4	600,000
24	T giáp ng vào tr ng ti u h c khu B n giáp ng cây c l p	
24.1	o n ã có ng bê tông	600,000
24.2	o n ch a thi công ng bê tông	500,000
25	T sau Công Ty Qu c t n giáp B u i n V n Hóa ph ng (khu 8)	400,000
26	Lô qui ho ch ã có h t ng sau cây x ng khu 8	
26.1	Ô t v trí góc	3,600,000
26.2	Ô t v trí vuông	3,300,000
26.3	Ô t nhà ng	3,000,000
27	t khu v c khu 3; khu 4 giáp ph ng Tr n Phú: Chia ra:	
27.1	T nhà ông B n khu 3 n c ng quay khu 4 (ng t)	2,200,000
27.2	T sau nhà ông B n khu 3 n giáp sau nhà bà S i khu 4 (ng t)	2,000,000
27.3	Khu t t giáp A50 n sau nhà ông Thịnh khu 4	1,800,000
27.4	Khu t t giáp sau nhà ông Thịnh khu 4 n h t nhà ông Qu ng khu 4	1,700,000
28	t sau tr s CA ph ng Tr n Phú n h t nhà ông B n khu 3:	
28.1	t t nhà ông Thu M khu 3 n h t nhà ông B n (Bám ng Hoà Bình)	3,000,000
28.2	t sau tr s CA ph ng Tr n Phú n h t nhà ông Th khu 3	2,800,000
29	T giáp nhà VH khu 8 n c ng khu 1	1,500,000
30	T ngã t ông Li ng n ng tr m KSLN c khu Vàng Lày	1,000,000
31	t các khu v c còn l i c a khu 3, khu 4 khu 5, khu 6:	
31.1	t khu v c khu 3 và khu 4	200,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
31.2	t khu v c khu 5 và khu 6	150,000
32	t khu v c khu 7	150,000
33	t khu v c khu 1 và khu 2	200,000
34	t c a các khu v c còn l i c a Khu 8	300,000
35	T ng m L c L m n ngã 3 ng r oàn 327 n tr m Biên phòng l c lăm	
35.1	Các h bảm ng bê tông	400,000
35.2	Các h còn l i dẫy sau	300,000
36	t còn l i t sau ng r vào oàn 327	
36.1	Các h bảm ng bê tông	300,000
36.2	Các h còn l i dẫy sau	200,000
37	Các h m t ngõ t giáp ng khu 4 i L c L m n h t nhà ông M t khu 6	500,000
38	ng khu 6 i ng ch o n sau nhà ông Nhiên n h t nhà ông B c	500,000
39	t bảm m t ng t nhà ông H p khu 3 n giáp kênh Trảng Vinh	500,000
40	t bảm m t ng t A50 n ch 4	1,000,000
41	t bảm m t ng t giáp m ng Trảng Vinh n nhà ông Tr ng	400,000
42	t bảm m t ng t sau nhà bà Th o n nhà ông L ong	500,000
43	t bảm m t ng t sau nhà ông Tr ng n m ng Trảng Vinh	500,000
44	t các h bảm ng bê tông khu 7	350,000

B- T T I NÔNG THÔN

TT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
I	XÃ QU NG NGH A (MI N NÚI)	
1	T ngã t T i n thành i b n cá	100,000
2	T ngã t T i n thành i H i T i n	100,000
3	T ngã t T i n Thành i nhà ông Qu nh thôn 2	100,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
4	T nhà ông Qu nh thôn 2 qua c u Treo n QL 18A (km 21)	200,000
5	Các h còn l i trong thôn 1	60,000
6	Các h t tr m i n thôn 5 n nhà ông Khai thôn 4	60,000
7	Các h t UB xã n nhà ông H i (thôn 3)	60,000
8	Các h t ch c n nhà ông Tác (thôn 3)	60,000
9	Các h còn l i c a các khu (Tr trng thôn P t C p và lòng c ng)	60,000
10	T giáp H i Ti n n nhà ông K	300,000
11	T h giáp phía tây nhà ông K n giáp huy n H i Hà	230,000
12	Các h trong xóm P t C p và lòng c ng	60,000
13	t các khu v c còn l i c a thôn 2	60,000
II	XÃ H I TI N (MI N NÚI)	
1	Các v trí ng ra c ng Dân Ti n	
1.1	- T QL 18A n i cây nhà ông Th t thôn 3B	500,000
1.2	- T giáp i cây nhà ông Th t thôn 3B n ngã t ng c t i b n tàu	300,000
1.3	- T ngã t ng c t i b n tàu n h t thôn 1	180,000
2	T QL 18A vào khu th y nông c	180,000
3	T QL 18A vào R p c	300,000
4	T R p c n khu thu nông c	150,000
5	T QL 18A n nhà ông Qu thôn 8	200,000
6	T QL 18A n i i 7 (UBND huy n H i Ninh c)	350,000
7	T QL 18A n ài li t s (ngh a trang)	280,000
8	T QL 18 A n nhà ông Bàng thôn 5	350,000
9	T giáp nhà ông Bàng thôn 5 n HTX Trà Bình	250,000
10	T giáp sau ông Bàng thôn 5 n ông Ba thôn 3A	200,000
11	T nhà ông à thôn 4 n nhà ông Bùi An thôn 4	200,000

STT	TÊN CÁC ỒN NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
12	T giáp c ng ông Bùi An n giáp ng B n tàu	300,000
13	T c u khe Giát n c u Thỉnh Coóng (Bám QL 18A)	1,300,000
14	T ngã 3 tr c UBND xã n ng r thôn 4 (ng i b n tàu)	900,000
15	T giáp ng r thôn 4 n khu th ng nghi p c	700,000
16	T u thôn 3B n c a ông Non thôn 3A (Bám ng nh a)	350,000
17	T sau c a ông Non n B n tàu (Bám ng nh a)	200,000
18	T QL 18 n nhà ông Hân i 9	180,000
19	T c a Xí nghi p thu l i 11 ênd ng vào p Tràng Vinh	180,000
20	T QL 18A n b n Cát thôn 6	250,000
21	Các h bám ng thôn 1 và thôn 2	100,000
22	T QL 18A n tr ng ti u h c i 8 c	200,000
23	T giáp H t ng M i c n nhà bà H i thôn 7 (bám QL)	450,000
24	T giáp nhà bà H i thôn 7 n nhà ông Tú thôn 7 (Bám QL)	250,000
25	T nhà ông Li u thôn 7 n giáp Qu ng Ngh a (Bám QL)	210,000
26	T QL18A n giáp thôn Phú H i (G m hai ng c p ph i)	150,000
27	T nhà ông Lan thôn 5 n nhà ông Bành thôn 5	100,000
28	T nhà ông Th thonn 5 n nhà ông H ng thôn 5	100,000
29	T nhà bà Ph ng thôn 5 n nhà ông Tr ng thôn 5	100,000
30	T nhà ông L c thôn 5 n nhà ông Mão thôn 5	80,000
31	T nhà ông Lâm thôn 3B n nhà bà Tài th 3b (áp kênh Tràng Vinh)	150,000
32	T nhà ông S nh R ng thôn 3B n giáp ng ra C n R n thôn 3B	150,000
33	Các khu còn l i	60,000
III	XÃ H I ÔNG (MI N NÚI)	
1	T ngã ba (QL 18A) r b n 10)	300,000
2	T ngã ba (QL 18A) n tr ng THCS H i ông	350,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
3	T ngã ba (QL 18A) r vào p Qu t ông	250,000
4	T ch c u khe Giát r vào nhà ông M c	200,000
5	T ngã ba QL n nhà ông Thôn thôn 9	200,000
6	T th 3 n giáp H i Ti n theo tr c ng tránh	100,000
7	T ngã t tr ng h c n ngã t XN Mu i	100,000
8	T ngã ba (QL18) r vào tr ng c p 3 c	200,000
9	Các khu v c còn l i thu c thôn 3;4;5;6;7;8;9 và thôn 10	60,000
10	T ch Khe Giát n l ng th c c (bám QL 18A) ng r vào tr ng c p 3 c	1,300,000
11	T l ng th c c n ngã 3 r i thôn 10 (bám QL)	1,500,000
12	T ng r vào tr ng c p 3 c n c a hàng d c c	1,300,000
13	T ngã ba i b n 10 n giáp ph ng H i Yên (bám QL)	1,500,000
14	Các h xung quanh ch Km9	200,000
15	Khu v c núi c và thôn 1,2	60,000
16	T giáp QL 18A n ng tránh nhà ông L u thôn 6	200,000
17	Các h xung quanh ch Km12	200,000
IV	XÃ V N NINH (TRUNG DU)	
1	T c u Voi n ài t ng ni m (Liên thôn)	100,000
2	T nhà ông Chinh thôn b c n nhà ông Châu Đ thôn b c (Liên thôn)	100,000
3	T c u s 4 n nhà ông Nôm thôn b c	60,000
4	T giáp nhà ông Nôm thôn b c n XN G ch c	60,000
5	T nhà ông Xuy n Hùng thôn b c n nhà ông Th t thôn b c	60,000
6	T nhà ông C ng thôn b c n nhà L ng B y thôn b c (Liên thôn)	60,000
7	T nhà ông C u ông thôn b c n nhà ông Thanh thôn b c (Liên thôn)	100,000
8	T nhà ông Chuyên th b c n nhà ông Giàng thôn trung (Liên thôn)	100,000
9	T nhà giáp ông Giàng thôn trung n nhà ông Báo thôn trung (Liên thôn)	100,000

STT	TÊN CÁC ỒN NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
10	T nhà bà H ng thôn trung n b n H ng o	60,000
11	T nhà ông C ng thôn trung n nhà ông K thôn Nam	60,000
12	T nhà ông thôn Nam n sau nhà ông Sinh thôn na,	60,000
13	T Gi ng khoan thôn trung n h t thôn ông	60,000
14	T tr ng m m non thôn b c n khu dân dân thoi phi	60,000
15	o n ng t nhà ông Ng c Chi n b n cá thôn ông	60,000
16	t các khu v c còn l i	60,000
V	XÃ BÌNH NG C (TRUNG DU)	
1	T ngã ba Trà C - Bình Ng c n nhà ông R thôn 4 (Bám ng nh a)	600,000
2	T giáp nhà ông R thôn 4 n nhà ông Hoàn thôn 4 (Bám ng nh a)	800,000
3	T nhà ông Tuyên thôn 4 n ài t ng ni m	300,000
4	T ngã t thôn 4 n giáp Trà C (Liên thôn)	600,000
5	T ngã t thôn 4 n nhà ông Hu n thôn 4 (Liên thôn)	250,000
6	Các khu v c còn l i thôn 4	200,000
7	T giáp ài tr ng ni n thôn 4 n h i tr ng thôn 1 (Bám ng nh a)	300,000
8	T giáp h i tr ng thôn 1 n ng r c ng Núi (Bám ng nh a)	300,000
9	t bám ng n c ng Núi	310,000
10	t các khu v c còn l i c a thôn 3	200,000
11	T ngã ba r c ng Núi n nhà ông D ng Nhâm thôn 1 (Bám ng nh a)	500,000
12	T giáp nhà ông D ng Nhân thôn 1 n nhà bà H ng thôn 1 (Bám ng nh a)	800,000
13	T giáp nhà bà H ng thôn 1 n nhà ông Biên Tám thôn 1	500,000
14	t các khu v c khác còn l i c a thôn 1 và thôn 2	200,000
VI	XÃ H I XUÂN (MI N NÚI)	
1	T c u Máng n nhà ông Hu n thôn 6 (ng liên thôn)	250,000
2	T giáp nhà ông Hu n n nhà ông Gia thôn 2 (Liên thôn)	200,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
3	T ngã n m n giáp t ph ng Hòa L c	5,400,000
4	T nhà ông Ngh a thôn 9 n nhà ông Tuyên thôn 9 (ng i Trà C)	5,400,000
5	T B ng tin Th Xuân n C u Máng (Bám ng nh a)	1,800,000
6	T nhà ông Gia thôn 2 n nhà ông Phúc thôn 4	180,000
7	T C u Máng n nhà th Xuân Ninh	180,000
8	T giáp c ng nhà th Xuân Ninh n nhà ông Qu nh thôn 7	150,000
9	t các khu v c còn l i c a thôn 7 và thôn 4	100,000
10	T tr m xá xã n giáp nhà bà L u thôn 10B	250,000
11	T c ng Bình Thu n n khu ình V n Xuân c (Liên thôn)	600,000
12	T nhà ông Luân thôn 9 n giáp QL 18 (Liên thôn)	800,000
13	T ng r chùa Xuân Lan n c u Bà Mai	4,000,000
14	t khu qui ho ch giáp ch i ch n nuôi c thôn 9	
14.1	Ô t v trí góc	1,000,000
14.2	Ô t v trí vuông	900,000
14.3	t nhà ng	800,000
15	t các khu v c còn l i c a thôn 9	500,000
16	t các khu v c còn l i c a thôn 10A và thôn 10B	200,000
17	T ngã ba r c u Máng n nhà bà S n thôn 10A	1,200,000
18	T giáp c ng ao sen thôn 10A n nhà bà Vân thôn 5	350,000
19	T giáp nhà bà Vân thôn 5 n phía sau ng r chùa Xuân lan	310,000
20	T nhà v n hoá thôn 5 n khí t ng	250,000
21	t các khu v c khác còn l i c a thôn 5	200,000
22	T ài t ng ni m chùa Xuân Lan n ngã ba gi ng Gu c.	
22.1	T giáp c ng 8/3 n gi ng Gu c	310,000
22.2	T ài t ng ni m n c ng 8/3	250,000
23	t các khu v c còn l i thôn 12	200,000
24	T c ng UBND xã n sân kho H Vi t	200,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
25	T giáp sân kho H Vi t n nhà ông Hu thôn 8	150,000
26	T nhà V n hoá thôn 12 n b n ô c (Bám QL)	1,200,000
27	T sau tr m c p n c n ao sen thôn 13	150,000
28	T nhà ông Thu n thôn 13 n giáp QL 18A	150,000
29	t các khu v c còn l i thôn 13	100,000
30	T giáp c u Bà Mai n ngã ba Gi ng Gu c (Bám QL)	2,500,000
31	t t nhà ông Qu nh thôn 6 n nhà ông H u thôn 11 (Liên thôn)	150,000
32	t t nhà ông Lân thôn 6 n nhà ông Phúc thôn 11 (Liên thôn)	150,000
33	t còn l i c a các thôn 1; 2; 3; 4; 6; 8 và thôn 11	100,000
34	T tr c nhà ông Qu nh thôn 7 n nhà ông Phó Th ng	150,000
VII	XÃ V NH TRUNG (MI N NÚI)	
1	T nhà Tr n Long thôn 1 qua UB n nhà ông H thôn 3	100,000
2	T nhà ông Hoàng Vi t n giáp V nh Th c	65,000
3	Các khu khác còn l i trong xã	50,000
VIII	XÃ V NH TH C (MI N NÚI)	
1	T c ng V n Gia qua ngã ba n c ng lâm tr ng c	250,000
2	T ngã ba qua UB n nhà Mã Sáng	150,000
3	T ngã ba n nhà ông Lê T ng	150,000
4	T c ng lâm tr ng c n giáp xã V nh Trung	60,000
5	T Bãi mát n u ông	60,000
6	Các khu khác còn l i trong xã	50,000
IX	XÃ H I S N (MI N NÚI)	
1	T tr m xá n tr m b o đ ng ng b (ng nh a)	60,000
2	T tr m b o đ ng ng b n giáp xã Qu ng c và t tr m xá n xã B c S n	60,000
3	Các h khác còn l i trong xã	50,000
X	XÃ B C S N (MI N NÚI)	
1	T giáp xã H i S n n giáp xã H i Yên.	60,000

STT	TÊN CÁC ỒN NG PH , KHU DÂN C	M ỚC GIÁ (/M ²)
2	T ờng ba r ớ tr ớ ch ớ n nuôi ớn 42.	60,000
3	Các khu khác còn l ớ i trong xã	50,000

WWW.LANDTODAY.NET